

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI NAM
TẦNG 12A, CENTER BUILDING, SỐ 01 NGUYỄN HUY TƯỜNG, THANH XUÂN, HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV/2016

HÀ NỘI 2016



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31/12/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1		2,629,789,047	7,841,140,566
2. Điều chỉnh cho các khoản:	2		5,399,773,394	(645,589,548)
- Khấu hao TSCĐ	3		1,481,965,299	1,491,807,436
- Các khoản dự phòng	4		6,834,590,240	33,379,000
- (Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	5			
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	6		22,150,140	372,554,027
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết)	7		(115,000,000)	
- Dự thu tiền lãi	8		(4,665,864,659)	(3,299,931,943)
- Các khoản điều chỉnh khác	9			
+ Chi phí lãi vay			1,841,932,374	756,601,932
3. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động	30		(49,904,397,193)	(31,731,789,178)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	31		307,204,760	(27,050,000,000)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32		(40,100,000,000)	(22,405,238,112)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(9,153,063,261)	16,967,409,568
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34		-	-
- Tăng (giảm) các tài sản khác	35		259,750,123	493,459,366
- Tăng (giảm) các khoản phải thu	36		(1,218,288,815)	262,580,000
- Tăng (giảm) vay và nợ thuê tài sản tài chính	37		-	-
- Tăng (giảm) vay tài sản tài chính	38		-	-
- Tăng (giảm) Trái phiếu chuyển đổi - Cấu phần nợ	39		-	-
- Tăng (giảm) Trái phiếu phát hành	40		-	-
- Tăng (giảm) vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	41		-	-
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	42		287,677,865	(1,599,065,899)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	43			-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu tiền lãi các tài sản tài chính	44			-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	45		(280,738,439)	(136,829,428)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	46			
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	47		105,311,515	189,864,056
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán	48		(895,242,599)	(129,472,013)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	49			
(+) Tăng, (-) giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50		85,633,503	178,720,104
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác	51		3,080,779,690	(880,135,409)
(+) Tăng, (-) giảm Thuế TNDN CTCK đã nộp	52			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	53			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	54			
+ Lãi vay đã trả			(1,000,000,000)	(821,213,200)
+ Tiền chi khác				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(41,587,156,887)	(26,135,304,059)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(408,225,073)	(2,825,176,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	7,500,000
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		(25,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64			
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	65		3,253,837,561	2,846,594,685
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(22,154,387,512)	28,918,685

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71			85,000,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72			
2. Tiền vay gốc	73	645,810,964,550		750,139,755,730
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2			
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(611,959,195,864)		(779,264,755,730)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	33,851,768,686		55,875,000,000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	(29,889,775,713)		29,768,614,626
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	29,937,059,451		168,444,825
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102			
- Tiền mặt tại quỹ			5,438,659	2,723,111
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1		31,620,792	165,721,714
- Các khoản tương đương tiền	102.2	29,900,000,000		-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	47,283,738		29,937,059,451
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104			
- Tiền mặt tại quỹ			997,389	5,438,659
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1		46,286,349	31,620,792
- Các khoản tương đương tiền	104.2		-	29,900,000,000

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		11,168,963,662,412	9,330,563,840,776
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(11,250,389,256,385)	(9,293,568,136,238)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	05			
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	06			
7. Thu vay quỹ hỗ trợ thanh toán	07			
8. Chi trả vay quỹ hỗ trợ thanh toán	08			
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng (nhận/rút)	09		21,508,603,677	4,961,235,910
10. Nhận tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11			
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			
4. Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	14			
15. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	15			
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(59,916,990,296)	41,956,940,448
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng				
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31			
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		74,004,359,254	44,322,699,897
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	33			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		1,779,109	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35		14,950,125,885	2,676,623,903
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	36			
Các khoản tương đương tiền	37			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		29,039,273,952	88,956,264,248


Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		29,039,273,952	88,956,264,248
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		10,398,691,693	74,004,359,254
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	43			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44		10,463,137,835	1,779,109
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45		8,177,444,424	14,950,125,885

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng



Vũ Thị Trà My



Lập ngày 15 tháng 01 năm 2017

P. Tổng giám đốc

Trịnh Quốc Vân

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
 Tại ngày 31/12/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016 (Trình bày lại)
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+ 130)	100		149,505,195,616	135,262,904,923
I. TÀI SẢN TÀI CHÍNH (100 = 111 => 129)	110		147,623,748,271	133,463,976,176
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	47,283,738	29,937,059,451
1.1. Tiền	111.1		47,283,738	37,059,451
1.1.1. Tiền	111.2			29,900,000,000
1.2. Các khoản tương đương tiền				
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7	20,657,826,000	27,799,621,000
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7	62,100,000,000	22,000,000,000
4. Các khoản cho vay	114	7	69,551,055,396	60,397,992,135
5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	7	(7,772,702,985)	(7,772,702,985)
6. Các khoản phải thu	117	7	2,473,799,693	710,947,070
6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		2,473,799,693	710,947,070
6.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		2,473,799,693	710,947,070
7. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	7	532,778,884	252,040,445
8. Các khoản phải thu khác	122	7	33,707,545	139,019,060
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 ->136)	130		1,881,447,345	1,798,928,747
1. Tạm ứng	131		2,000,000	6,000,000
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	9	256,526,109	77,443,405
3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		10,600,000	10,600,000
4. Tài sản ngắn hạn khác	135	10	1,612,321,236	1,704,885,342
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		35,650,700,872	10,684,622,689
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		25,000,000,000	-
1. Các khoản đầu tư	212		25,000,000,000	-
1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		25,000,000,000	-
II. Tài sản cố định	220		4,906,341,189	5,487,893,469
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1,879,889,576	1,471,441,856
- Nguyên giá	222		4,747,999,502	4,244,419,133
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223.a		(2,868,109,926)	(2,772,977,277)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	3,026,451,613	4,016,451,613
- Nguyên giá	228		4,950,000,000	4,950,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229.a		(1,923,548,387)	(933,548,387)
III. Tài sản dài hạn khác	250		5,744,359,683	5,196,729,220
1. Chi phí trả trước dài hạn	252	9	549,301,469	891,570,190
2. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	13	4,923,282,864	4,033,383,680
3. Tài sản dài hạn khác	255		271,775,350	271,775,350
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+ 200)	270		185,155,896,488	145,947,527,612
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016 (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		39,176,097,251	2,597,517,422
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		39,176,097,251	2,597,517,422
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	14	33,926,768,686	75,000,000
1.1. Vay ngắn hạn	312		33,926,768,686	75,000,000
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	15	292,650,360	187,955,807
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320	16	51,968,867	547,587,626
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		70,000,000	45,000,000

5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	17	785,660,847	700,027,344
6. Phải trả người lao động	323		2,048,789,392	466,970,017
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324			43,554,550
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		125,066,649	69,049,940
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	18	1,874,974,054	462,153,742
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		218,396	218,396
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		145,979,799,237	143,350,010,190
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	145,979,799,237	143,350,010,190
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		160,000,000,000	160,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		160,000,000,000	160,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		160,000,000,000	160,000,000,000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		636,000,000	636,000,000
3. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(14,656,200,763)	(17,285,989,810)
3.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(14,656,200,763)	(17,285,989,810)
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300+400)	440		185,155,896,488	145,947,527,612

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016 (Trình bày lại)
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		1,608,850,000	458,850,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		1,608,850,000	458,850,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2			
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3			
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5			
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6			
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7			
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009			
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1			
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	009.2			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		19,540,000,000	20,690,000,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016 (Trình bày lại)
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		2,114,299,040,000	1,272,194,060,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		2,082,400,790,000	1,187,530,010,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		3,100,350,000	3,100,350,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		-	-
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		-	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		28,797,900,000	81,563,700,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		1,517,600,000	135,695,120,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		1,517,600,000	615,760,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2			135,079,360,000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			

d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023			
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
6. Tiền gửi của khách hàng	026		29,039,273,952	88,956,264,248
6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		10,398,691,693	74,004,359,254
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		10,398,691,693	74,004,359,254
b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2			
6.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		10,463,137,835	1,779,109
6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		8,177,444,424	14,950,125,885
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		8,177,018,483	14,950,125,885
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		425,941	
6.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030			
7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		29,039,273,952	88,956,264,248
7.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		29,038,848,011	88,956,264,248
7.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		425,941	-
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032			
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032.1			
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032.2			
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	033			
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035			

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng



Vũ Thị Trà My



Lập ngày 15 tháng 01 năm 2017

P. Tổng giám đốc

Trịnh Quốc Vân

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2016	Quý 4/2015 (Trình bày lại)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
						Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG							
1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		1,620,202,957	1,181,370,429	4,545,195,181	3,013,875,142
a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1			-		207,250,000
a.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	21	1,620,202,957	1,181,370,429	4,545,195,181	2,806,625,142
1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	21				
1.2	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	21	2,166,203,647	1,171,924,131	7,488,869,129	5,602,577,197
1.3	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		3,640,532,121	2,543,221,502	15,110,431,407	14,722,652,414
1.4	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		345,454,547	181,818,182	436,727,274	946,363,634
1.5	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		284,421,226	212,778,316	961,029,327	574,664,616
1.6	Thu nhập hoạt động khác	11	22	1,432,577,693	848,644,521	5,383,018,195	2,570,370,624
	Cộng Doanh thu hoạt động (20 = 01 => 11)	20		9,489,392,191	6,139,757,081	33,925,270,513	27,430,503,627
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG							
2.1	Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		7,095,530,500	61,255,500	7,141,795,000	33,379,000
a.	Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	20	7,095,530,500	61,255,500	7,141,795,000	33,379,000
2.2	Lỗ từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22			-		
2.2	Chi phí hoạt động tự doanh	26		30,512,655	50,777,813	68,673,505	110,597,903
2.3	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		4,594,065,038	2,262,334,391	14,782,469,494	11,055,451,613
2.4	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		228,224,067	125,516,144	475,775,743	639,509,825
2.5	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		322,264,657	206,253,187	1,031,609,308	562,537,347
2.6	Chi phí các dịch vụ khác	32	23	144,378,050	180,419,141	376,874,802	752,981,900
	Cộng Chi phí hoạt động (40 = 21 => 32)	40		12,414,974,967	2,886,556,176	23,877,197,852	13,154,457,588
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH							
3.1	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		41,859,193	103,894,569	351,502,812	493,306,801
3.3	Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43			-		
3.4	Doanh thu khác về đầu tư	44			-		
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41=> 44)	50		41,859,193	103,894,569	351,502,812	493,306,801
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH							
4.1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51			-		
4.1	Chi phí lãi vay	52		681,567,454	151,351,215	1,841,932,374	756,601,932
4.3	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53			-		
4.4	Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54			-		

4.5	Chi phí đầu tư khác	55		-	-		
	Cộng chi phí tài chính (60 = 51=> 55)	60		681,567,454	151,351,215	1,841,932,374	756,601,932
V.	CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-		
VI.	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	24	2,001,661,637	1,618,692,011	5,756,296,494	5,425,880,586
VII.	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	70		(5,566,952,674)	1,587,052,248	2,801,346,605	8,586,870,322
VII I.	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1	Thu nhập khác	71		780,113		1,242,442	6,818,482
8.2	Chi phí khác	72		43,200,000	47,439,130	172,800,000	752,548,238
	Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		(42,419,887)	(47,439,130)	(171,557,558)	(745,729,756)
IX.	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		(5,609,372,561)	1,539,613,118	2,629,789,047	7,841,140,566
X.	CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		-	-		
10.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	25	-	-		
10.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	26	-	-		
XI.	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		(5,609,372,561)	1,539,613,118	2,629,789,047	7,841,140,566
11.1	Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		(5,609,372,561)	1,539,613,118	2,629,789,047	7,841,140,566
11.2	Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ	202		-	-		
XII.	THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
13.1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/ 1 cổ phiếu)	501	27	-351	108	164.36	549.23

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng

Vũ Thị Trà My



Lưu Nguyên 15 tháng 01 năm 2017

P. Tổng giám đốc

Trịnh Quốc Vân

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
 Tại ngày 31/12/2016

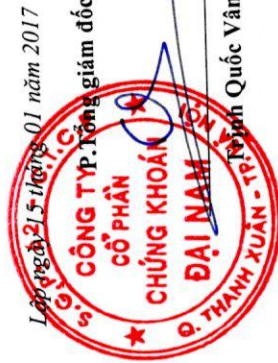
Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2015	01/01/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015		Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016		31/12/2015	31/12/2016
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	19	160,000,000,000	160,000,000,000	-	-	-	-	160,000,000,000	160,000,000,000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	19	636,000,000	636,000,000	-	-	-	-	636,000,000	636,000,000
3. Lợi nhuận chưa phân phối	19	(25,127,130,376)	(17,285,989,810)	7,841,140,566	-	2,629,789,047	-	(17,285,989,810)	(14,656,200,763)

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng

Vũ Thị Trà My



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2016

1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

- 1.1. Giấy thành lập và hoạt động số 62/UBCK-GP ngày 30 tháng 10 năm 2007
- 1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK: Tầng 12A, Center Building, Số 01 Nguyễn Huy Tường, Thanh Xuân, Hà Nội
- 1.3. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK
 - Quy mô vốn CTCK: 160.000.000.000 VNĐ
 - Mục tiêu đầu tư: Môi giới chứng khoán, Lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, Tự doanh chứng khoán

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 2.1. Kỳ kế toán:
 - a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12
 - b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 30/10/2007 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày 31/12/2007
- 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính.
- 3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan, Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/10/2014 của Bộ Tài chính.
- 3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

4.1.1. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.1.2. Tiền ký quỹ của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chi định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

4.1.3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho Nhà đầu tư

Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho Nhà đầu tư phản ánh số tiền mua chứng khoán thời điểm T0 đến Tx và tiền nhận bán chứng khoán của Nhà đầu tư do VSD chuyển cho Công ty chứng khoán. Chỉ tiêu trên được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

4.1.4. Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và đánh giá lại các tài sản tài chính

4.2.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các tài sản tài chính bao gồm cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu chưa niêm yết. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được trình bày theo giá mua cộng / (trừ) Chênh lệch tăng / (giảm) do đánh giá lại. Giá mua tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là giá mua thực tế các tài sản tài chính chưa niêm yết hoặc giá khớp lệnh mua, bán đối với tài sản tài chính niêm yết. Giá mua không bao gồm các chi phí mua như phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng. Cuối kỳ kế toán, Công ty phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết.

Giá xuất của các khoản đầu tư chứng khoán xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.2.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng.

4.2.3. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không niêm yết trên thị trường. Các dạng cam kết cho vay được thực hiện bao gồm Hợp đồng giao dịch ký quỹ và Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của luật chứng khoán (sau đây gọi tắt là rủi ro) là tồn thất có khả năng xảy ra đối với nợ cho vay của Công ty chứng khoán do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay, thì phải lập dự phòng rủi ro cụ thể và dự phòng chung cho những tồn thất có thể xảy ra đối với nợ cho vay của Công ty chứng khoán. Công ty chứng khoán sẽ lập dự phòng cụ thể cho khoản suy giảm giá trị các khoản cho vay.

4.2.4. Đánh giá lại các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá trị thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Giám đốc chấp thuận.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Công ty không thực hiện đánh giá lại đối với các Công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng vì không thu thập đủ tối thiểu báo giá bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

4.2.5. Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên báo cáo tình hình tài chính.

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.2.6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền phải trả các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua bán các tài sản tài chính của Công ty hoặc của khách hàng qua Sở giao dịch chứng khoán và Công ty với tư cách là thành viên; hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán của Công ty.

4.2.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu áp dụng).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Năm 2016
(số năm khấu hao)

Thiết bị, dụng cụ văn phòng 03 – 08

4.2.8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 08 năm.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận Doanh thu

• Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán:

Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

• Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:

Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết (lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do công ty nắm giữ, lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích).

• Doanh thu nghiệp vụ tư vấn chứng khoán:

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

• Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán:

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư của Công ty được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh là khoản phí lưu ký chứng khoán thu được của nhà đầu tư có chứng khoán gửi lưu ký chứng khoán ở Trung tâm LKCK được xác định vào cuối mỗi tháng.

• Thu nhập hoạt động khác:

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính, doanh thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán và doanh thu khác. Các khoản này được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích. Lãi thu được từ các hợp đồng mua bán chứng khoán có kỳ hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi thực thu.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
- Tiền mặt tại quỹ	997,389	5,438,659
- Tiền gửi ngân hàng	46,286,349	31,620,792
- Các khoản tương đương tiền		29,900,000,000
Cộng	47,283,738	29,937,059,451

6. KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG KỲ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
a) Cửa CTCK		
- Cổ phiếu		
- Trái phiếu		
Cộng		
b) Cửa Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	207,970,886	2,202,985,911,200
- Trái phiếu		
Cộng	207,970,886	2,202,985,911,200

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Chi tiêu	31/12/2016		01/01/2016 (Trình bày lại)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)			28,060,561,260	
<i>Chứng khoán thương mại</i>				
- Cổ phiếu			28,060,561,260	
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết (i)</i>	28,060,561,260		28,060,561,260	
2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	62,100,000,000	62,100,000,000	22,000,000,000	22,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	62,100,000,000	62,100,000,000	22,000,000,000	22,000,000,000
3. Các khoản cho vay và phải thu			61,108,939,205	53,336,236,220
- Các khoản cho vay	<i>69,551,055,396</i>	<i>61,778,352,411</i>	<i>60,397,992,135</i>	<i>52,625,289,150</i>
Cho vay hoạt động Margin	69,121,955,809	61,349,252,824	55,390,796,725	47,618,093,740
Cho vay hoạt động ứng trước tiền	429,099,587	429,099,587	5,007,195,410	5,007,195,410
- Các khoản phải thu	<i>1,977,271,914</i>	<i>1,977,271,914</i>	<i>710,947,070</i>	<i>710,947,070</i>
Dự thu lãi tiền gửi	1,483,433,057	1,483,433,057	448,205,278	448,205,278
Dự thu lãi margin	493,379,818	493,379,818	257,554,293	257,554,293
Dự thu lãi ứng trước	459,039	459,039	5,187,499	5,187,499

8. TÌNH HÌNH LẬP DỰ PHÒNG GIÁM GIÁ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này			Giá trị lập dự phòng tại 30/09/2016	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC		
I	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua					
I	Cổ phiếu					
1.1	UPCOM					
	PXL	5	81,260	10,000	71,260	72,760 (1,500)
	SHG	10,880	228,480,000	34,816,000	193,664,000	205,632,000 (11,968,000)
	PMT	35,000	350,000,000	213,500,000	136,500,000	101,500,000 35,000,000
	SAC	115,000	8,050,000,000	977,500,000	7,072,500,000	7,072,500,000
1.2	OTC					
	Công ty CP Đầu tư và thương mại Hoa Sen Việt Nam	1,150,000	11,500,000,000			
	Công ty CP đầu tư và phát triển Nghệ An	750,000	7,500,000,000			
	Công ty CP tập đoàn Hanaka	54,000	432,000,000			
	Cộng	2,114,885	28,060,561,260	1,225,826,000	7,402,735,260	307,204,760 7,095,530,500

	31/12/2016	01/01/2016
9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	173,616,661	77,443,405
Ngắn hạn		
Chi phí cung cấp thông tin		
Chi phí bảo trì	256,526,109	77,443,405
Chi phí khác	549,301,469	891,570,190
Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	431,694,970	698,170,732
Chi phí tư vấn		130,322,579
Chi phí khác	117,606,499	63,076,879
	31/12/2016	01/01/2016
10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC		92,564,106
Trả trước cho người bán	1,612,321,236	1,612,321,236
Thuế TNDN nộp thừa	1,612,321,236	1,704,885,342
Cộng		

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2016	4,244,419,133	4,244,419,133
Tăng do mua sắm mới	900,413,019	900,413,019
Giảm do hủy tài sản hỏng	(396,832,650)	(396,832,650)
Tại ngày 31/12/2016	4,747,999,502	4,747,999,502
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2016	2,772,977,277	2,772,977,277
Khấu hao trong năm	491,965,299	491,965,299
Giảm do thanh lý, hủy tài sản	(396,832,650)	(396,832,650)
Tại ngày 31/12/2016	2,868,109,926	2,868,109,926
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2016	1,471,441,856	1,471,441,856
Tại ngày 31/12/2016	1,879,889,576	1,879,889,576

Tại ngày 31/12/2016, tổng nguyên giá các tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn sử dụng là 2.071.924.683 VND (tại ngày 01/01/2016 là 2.229.650.018 VND)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2016	4,950,000,000	4,950,000,000
Tăng do mua sắm mới		
Giảm do hủy tài sản hỏng		
Tại ngày 31/12/2016	4,950,000,000	4,950,000,000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2016	933,548,387	933,548,387
Khấu hao trong năm	990,000,000	990,000,000
Giảm do hủy tài sản hỏng		
Tại ngày 31/12/2016	1,923,548,387	1,923,548,387
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2016	4,016,451,613	4,016,451,613
Tại ngày 31/12/2016	3,026,451,613	3,026,451,613

13. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/09/2016	01/01/2016
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	3,434,831,973	2,808,222,413
Tiền lãi phân bổ trong năm	1,368,450,891	1,105,161,267
Cộng	4,923,282,864	4,033,383,680

14. VAY NGẮN HẠN

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Tại 01/01/2016	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hà Thành	6.69 %		101,798,939,030	71,801,437,676	29,997,501,354
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP Hà Nội	6.33 %		31,440,000,000	31,440,000,000	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân	7.30 %		308,895,082,263	308,895,082,263	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thanh Trì	6.70 %		63,110,943,257	60,161,675,925	2,949,267,332
- Vay cá nhân	8.50 %	75,000,000	137,616,000,000	136,711,000,000	980,000,000
Cộng		75,000,000	642,860,964,550	609,009,195,864	33,926,768,686

15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2016	01/01/2016
- Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	182,878,335	123,168,407
- Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	109,772,025	64,787,400
Cộng	292,650,360	187,955,807

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2016	01/01/2016
+ Công ty CP Đầu tư bất động sản Hapulico	27,611,745	
+ Các đối tượng khác	24,357,122	547,587,626
Cộng	51,968,867	547,587,626

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	177,729,222	110,116,173
- Thuế Thu nhập cá nhân	607,931,625	589,911,171
Cộng	785,660,847	700,027,344

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
- Phí chuyển nhượng phải trả trung tâm lưu ký	203,623,024	
- Hoa hồng môi giới, thù lao HDQT, BKS phải trả	110,474,599	70,585,027
- Phải trả, phải nộp cho các đối tượng khác	1,560,876,431	391,568,715
Cộng	1,874,974,054	462,153,742

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2015	75,000,000,000	636,000,000	(25,127,130,376)	50,508,869,624
Tăng vốn trong năm	85,000,000,000			85,000,000,000
Lợi nhuận trong năm			7,841,140,566	7,841,140,566
Số dư tại 01/01/2016	160,000,000,000	636,000,000	(17,285,989,810)	143,350,010,190
Lợi nhuận trong kỳ			2,629,789,047	2,629,789,047
Số dư tại 31/12/2016	160,000,000,000	636,000,000	(14,656,200,763)	145,979,799,237

20. CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=C-D	F	G=E-F
I	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	28,060,561,260	1,225,826,000	(7,402,735,260)	(307,204,760)	(7,095,530,500)
1	Cổ phiếu niêm yết					
	UPCOM					
	PXL	81,260	10,000	(71,260)	(72,760)	1,500
	PMT	350,000,000	213,500,000	(136,500,000)	(205,632,000)	69,132,000
	SHG	228,480,000	34,816,000	(193,664,000)	(101,500,000)	(92,164,000)
	SAC	8,050,000,000	977,500,000	(7,072,500,000)		(7,072,500,000)
	OTC					
	Công ty CP đầu tư và thương mại Hoa Sen Việt Nam	11,500,000,000				
	Công ty CP đầu tư và phát triển Nghệ An	7,500,000,000				
	Công ty CP tập đoàn Hanaka	432,000,000				
II	Loại các khoản cho vay và phải thu	69,551,055,396	61,778,352,411	(7,772,702,985)	(7,772,702,985)	
	Cho vay hoạt động Margin	69,121,955,809	61,349,252,824	(7,772,702,985)	(7,772,702,985)	
	Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	429,099,587	429,099,587			

21. CỐ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ FVTPL, CÁC KHOẢN CHO VAY. HTM. AFS

Chỉ tiêu	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
a. Từ tài sản tài chính FVTPL (Cố tức)		
b. Từ tài sản tài chính HTM (lãi phân bổ)	1,620,202,957	1,181,370,429
c. Từ Các khoản cho vay (lãi cho vay)	2,166,203,647	1,171,924,131

22. DOANH THU NGOÀI THU NHẬP CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016		Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
		Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Lũy kế đến 31/12/2016	
1	Doanh thu các dịch vụ khác	1,399,170,103	4,498,521,734	773,114,130
2	Doanh thu khác	33,367,590	884,456,461	105,911,500
	Cộng	1,432,537,693	5,382,978,195	879,025,630

23. CHI PHÍ NGOÀI CHI PHÍ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

STT	Các loại chi phí hoạt động khác	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016		Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
		Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Lũy kế đến 31/12/2016	
1	Chi phí lương nhân viên	128,526,601	326,066,432	102,975,724
2	Chi phí chuyển tiền	15,851,449	51,083,370	47,007,392
	Cộng	144,378,050	377,149,802	149,983,116

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016		Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
		Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Lũy kế đến 31/12/2016	
1	Chi phí lương và các khoản theo lương	919,190,838	1,864,958,613	586,042,135
2	BHXH, BHYT, KPCD, BHTN	44,179,752	122,055,792	48,328,160
3	Chi phí vật tư văn phòng	7,112,400	22,271,700	49,724,880
4	Chi phí công cụ, dụng cụ	48,836,601	209,512,376	
5	Chi phí khấu hao TSCĐ	10,580,001	42,320,004	13,230,195
6	Chi phí thuế, phí và lệ phí	3,335,596	29,215,008	14,611,306
7	Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng			
8	Chi phí dịch vụ mua ngoài	962,247,418	3,259,838,529	869,171,185
9	Chi phí khác	6,179,031	206,124,472	37,584,150
	Tổng	2,001,661,637	5,756,296,494	1,618,692,011

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
1	Lợi nhuận kế toán trước thuế	2,629,789,047	7,841,140,566
2	Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	57,800,000	211,039,130
	- Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(115,000,000)	
	- Cộng: Chi phí không được trừ	172,800,000	211,039,130
	Chuyển lỗ các năm trước	(2,687,589,047)	(8,052,179,696)
3	Thu nhập chịu thuế	(2,687,589,047)	(8,052,179,696)
4	Thuế suất thông thường		
5	Thuế TNDN phải nộp		

26. CHI PHÍ THUẾ TNDN HOẢN LẠI

Thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận liên quan đến các khoản mục sau:

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
Các khoản lỗ chưa được trừ chuyển lỗ	2,687,589,047	8,052,179,696
Năm	Tình trạng quyết toán	Các khoản lỗ tính thuế
2016	Chưa quyết toán	5,693,732,304
2017	Chưa quyết toán	5,827,202,930
		11,520,935,234

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	2,629,789,047	7,841,140,566
Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân	16,000,000	14,276,712
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	164	549

28. CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

Thuế hoạt động là các khoản thuế văn phòng làm việc của Công ty. Chi phí thuế hoạt động đã ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm là 1.143.704.100 VNĐ

Tại ngày 31/12/2016 Công ty có khoản cam kết thuế hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2016	01/01/2016
Trong vòng một năm tới	1,157,425,500	1,143,704,100
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm		1,143,704,100

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các khoản lương, thưởng của Ban giám đốc và thù lao Hội đồng quản trị trong kỳ

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
Lương, thưởng của Ban Tổng giám đốc	594,505,879	876,681,058
Thù lao Hội đồng quản trị	172,800,000	201,039,130
Cộng	767,305,879	1,077,720,188

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2016	01/01/2016
Các khoản vay	33,926,768,686	75,000,000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	47,283,738	29,937,059,451
Nợ thuần	33,879,484,948	
Vốn chủ sở hữu	145,979,799,237	143,350,010,190
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	23%	

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính	31/12/2016	01/01/2016
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	47,283,738	29,937,059,451
Phải thu khách hàng và phải thu khác	70,117,541,825	60,789,051,640
Đầu tư tài chính ngắn hạn	82,757,826,000	49,799,621,000
Các khoản ký quỹ	282,375,350	282,375,350
Tổng cộng	153,205,026,913	140,808,107,441
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	33,926,768,686	75,000,000
Phải trả người bán và phải trả khác	2,219,593,281	1,009,741,368
Chi phí phải trả	125,066,649	69,049,940
Phải trả giao dịch chứng khoán	292,650,360	187,955,807
Tổng cộng	36,564,078,976	1,341,747,115

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư ... Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

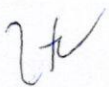
STT	Chỉ tiêu	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/09/2016				
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	47,283,738		47,283,738
2	Phải thu khách hàng, phải thu khác	70,117,541,825		70,117,541,825
3	Đầu tư tài chính ngắn hạn	82,757,826,000		82,757,826,000
4	Các khoản ký quỹ	10,600,000	271,775,350	282,375,350
	Cộng	152,933,251,563	271,775,350	153,205,026,913
Tại ngày 30/09/2016				
5	Các khoản vay	33,926,768,686		33,926,768,686
6	Phải trả người bán và phải trả khác	1,926,942,921		1,926,942,921
7	Chi phí phải trả	125,066,649		125,066,649
8	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	292,650,360		292,650,360
	Cộng	36,271,428,616		36,271,428,616
	Chênh lệch thanh khoản thuần	116,661,822,947	271,775,350	116,933,598,297

STT	Chỉ tiêu	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Tại ngày 01/01/2016				
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	29,937,059,451		29,937,059,451
2	Phải thu khách hàng, phải thu khác	61,499,998,710		61,499,998,710
3	Đầu tư tài chính ngắn hạn	49,799,621,000		49,799,621,000
4	Các khoản ký quỹ	10,600,000	271,775,350	282,375,350
	Cộng	141,247,279,161	271,775,350	141,519,054,511
Tại ngày 01/01/2016				
5	Các khoản vay	75,000,000		75,000,000
6	Phải trả người bán và phải trả khác	2,422,561,680		2,422,561,680
7	Chi phí phải trả	69,049,940		69,049,940
8	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	292,650,360		292,650,360
	Cộng	2,859,261,980		2,859,261,980
	Chênh lệch thanh khoản thuần	138,388,017,181	271,775,350	138,659,792,531

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính quý 3 năm 2015 đã được công bố thông tin.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng



Vũ Thị Trà My



Lập ngày 15 tháng 01 năm 2017

P. Tổng giám đốc



Trịnh Quốc Vân

